

Số: 195 / 2019/ QĐST- HNGĐ.

Y, ngày 08 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ
THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 40/2019/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1965;

Bị đơn: Ông Hà Ngọc H2, sinh năm 1956;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hà Ngọc Q, sinh năm 1991;

2. Anh Hà Ngọc K, sinh năm 1993;

Cùng cư trú tại: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Hà Ngọc T, sinh năm 1977;

Cư trú tại: Số nhà 18, ngõ 20, đường Tr1, phường Tr2, Quận H, Hà Nội.

4. Chị Hà Thị Đ, sinh năm 1980;

Cư trú tại: Tổ 8, khu 34, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26; điểm a,b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 10 năm 2019.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 10 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị H1 và ông Hà Ngọc H2.
2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:
 - Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị H1 và ông Hà Ngọc H2 thuận tình ly hôn.
 - Về quan hệ con chung: Con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu giải quyết.
 - Về quan hệ tài sản: Bà Hoàng Thị H1, ông Hà Ngọc H2, anh Hà Ngọc T, chị Hà Thị Đ, anh Hà Ngọc Q và anh Hà Ngọc K thỏa thuận như sau:
 - + Giao cho ông Hà Ngọc H2 quản lý sử dụng thửa đất số 351b, tờ bản đồ số 20, diện tích 631,3m² trị giá 268.302.500đ và sở hữu nhà trên đất trị giá 200.000.000đ, tổng số trị giá 468.302.500đ(*Bốn trăm sáu tám triệu ba trăm linh hai nghìn năm trăm đồng*) (nhà đất tại Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, có sơ đồ kèm theo).
 - + Bà Hoàng Thị H2 được giao quản lý sử dụng thửa đất số 391, tờ bản đồ số 19, diện tích 93,4m² trị giá 2.241.600.000đ và sở hữu nhà trên đất trị giá 150.000.000đ, tổng số trị giá 2.391.600.000đ(*Hai tỷ ba trăm chín một triệu sáu trăm nghìn đồng*) (nhà đất tại thôn H (nay là phố T1), xã T2, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, có sơ đồ kèm theo).
 - + Bà H1 có trách nhiệm trích chia cho ông Hà Ngọc H2 164.448.750đ tiền chênh lệch tài sản và 30.000.000đ tiền tử tuất của bố mẹ ông H2 là cụ Hà Thị L và cụ Hà Ngọc V, tổng cộng 194.448.750đ(*Một trăm chín tư triệu bốn trăm bốn tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).
 - + Bà H1 có trách nhiệm trích chia cho các con riêng của ông H2 là anh Hà Ngọc T 398.600.000đ(*Ba trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng*), chị Hà Thị Đ 398.600.000đ(*Ba trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng*).
 - + Bà H1 có trách nhiệm trích chia cho các con chung của ông H2 và bà H1 là anh Hà Ngọc K 398.600.000đ(*Ba trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng*), anh Hà Ngọc Q 398.600.000đ(*Ba trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng*).
 - Về số nợ, chi phí định giá tài sản: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
 - Về ruộng canh tác các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí:

+ Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hà Ngọc H2.

+ Bà Hoàng Thị H1 tự nguyện chịu cả 150.000đ án phí ly hôn và phải chịu 14.655.025đ án phí chia tài sản. Tổng số 14.805.025đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 11.500.000đ theo biên lai số AA/2016/0002712 ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, bà H1 phải nộp thêm số tiền 3.305.025đ(*Ba triệu ba trăm linh năm nghìn không trăm hai năm đồng*)

+ Anh Hà Ngọc T phải chịu cả 9.965.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.875.000đ theo biên lai số AA/2016/0002842 ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, anh T phải nộp thêm số tiền 8.090.000đ(*Tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng*).

+ Chị Hà Thị Đ phải chịu cả 9.965.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.875.000đ theo biên lai số AA/2016/0002843 ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, chị Đ phải nộp thêm số tiền 8.090.000đ(*Tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng*).

+ Anh Hà Ngọc Q phải chịu cả 9.965.000đ(*Chín triệu chín trăm sáu năm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Hà Ngọc K phải chịu cả 9.965.000đ(*Chín triệu chín trăm sáu năm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y(02b);
- Chi cục thi hành án huyện Y;
- Tư pháp thị trấn T;
- Lưu HS-VP;
- Các đương sự.

Bùi Thị Hương